TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 430/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14/4/2021
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Trần Thị Đúng.
2- Ông Nguyễn Phúc Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cơ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền -Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 vụ án về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 80/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1989;
Địa chỉ: B5/7A tổ 5 ấp 2 xã Q, huyện B, Thành phố H;

2. *Bị đơn*: Ông Mai Hồ Quốc T, sinh năm: 1989;
Địa chỉ: C5/13 ấp 3 xã Q, huyện B, Thành phố H;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Bà và ông Mai Hồ Quốc T chung sống với nhau do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, Thành phố H vào ngày 28/12/2012. Thời gian đầu bà và ông T chung sống hạnh

phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, xung đột cãi vã. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên nhậu nhẹt, không lo cho gia đình, không chia sẽ, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy vợ chồng không thể nào tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông T để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có 02 con chung tên Mai Thảo N (sinh ngày 15/10/2013) và trẻ Mai Quốc H (sinh ngày 31/7/2017). Các trẻ N và H đang được bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ N và H, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định quá trình chung sống, bà và ông T không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 13/01/2021 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Hồ Quốc T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kim N chung sống với nhau do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q huyện B, Thành phố H vào ngày 28/12/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì bà N thường xuyên về nhà cha mẹ ruột sinh sống, sau đó ông năn nỉ thì bà N quay trở về chung sống lại. Đến đầu năm 2020 bà N dẫn con về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Lần này ông không năn nỉ nữa vì cảm thấy quá mệt mỏi. Nếu bà N ly hôn thì ông cũng đồng ý. Nếu bà N đồng ý quay lại thì ông cũng chấp nhận để vợ chồng tiếp tục chung sống lại với nhau.

Về con chung: Trường hợp bà N cương quyết ly hôn, ông đồng ý giao trẻ Mai Thảo N (sinh ngày 15/10/2013) cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; Ông sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Mai Quốc H (sinh ngày 31/7/2017). Ông không cấp dưỡng nuôi con và cũng không yêu cầu bà Ngân cấp dưỡng nuôi con cùng ông.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà N tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Quá trình chung sống, ông T thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm chăm sóc con cái cùng bà, không phụ giúp bà nuôi con nên nhiều lần bà dẫn hai con về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Vì muốn gia đình hạnh phúc nên sau khi ông T năn nỉ bà lại quay về. Tuy nhiên, do ông T vẫn không chịu sửa đổi nên từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay bà và hai con đã sống bên nhà cha mẹ ruột của bà. Bà không còn yêu thương ông T nên yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng cho hai trẻ N và H để ông T có trách nhiệm.

Ông Mai Hồ Quốc T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên toà có ý kiến như sau: Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ Thẩm phán và

Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim N. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Mai Hồ Quốc T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, Thành phố H vào ngày 28/12/2012. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà Ngân yêu cầu ly hôn với ông T. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn cư trú tại địa chỉ C5/13 ấp 3 xã Q, huyện B, Thành phố H nên căn cứ quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Bị đơn ông Mai Hồ Quốc T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Kim N và ông Mai Hồ Quốc T thừa nhận do ông T thường xuyên nhậu nhẹt, không lo cho gia đình nên bà N nhiều lần dẫn con về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Tại phiên tòa, bà N xác định không còn thương yêu ông T. Từ tháng 4 năm 2020 đến nay bà và ông T sống ly thân. Nay bà chỉ muốn ly hôn để ổn định cuộc sống, có tinh thần lo cho các con.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của bà N là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Tại phiên tòa, bà N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Mai Thảo N (sinh ngày 15/10/2013) và trẻ Mai Quốc H (sinh ngày 31/7/2017), yêu cầu ông Thảo cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng/02 trẻ.

Tại Công văn số 117/UBND ngày 09/3/2021 Ủy ban nhân dân xã Qui Đức cho biết hiện trẻ Mai Thảo N và Mai Quốc H đang sống với bà N tại địa chỉ B5/7A tổ 5 ấp 2 xã Q, huyện B, Thành phố H. Ông T làm tài xế, bà N làm công nhân may.

Xét, trẻ N và H đang trong giai đoạn hoàn thiện về mặt tâm sinh lý để phát triển về mọi mặt, cần sự chăm sóc, gần gũi, yêu thương, chia sẻ, dạy dỗ nhiều từ mẹ; bản thân trẻ Nguyên cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt và tránh làm xáo trộn cuộc sống của trẻ, Hội đồng xét xử sẽ giao các trẻ N và H cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng cho 02 trẻ N và H mỗi tháng 4.000.000 đồng (Mỗi trẻ 2.000.000 đồng/tháng) là phù hợp với khoản khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp với nhu cầu thiết yếu của trẻ, khả năng kinh tế của ông T nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà N và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí:

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8; Điều 9; Điều 51, Điều 56, Điều 57; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 2, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim N đối với ông Mai Hồ Quốc T.

Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Mai Hồ Quốc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 95/2012 quyển số 01/2012 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, Thành phố H ngày 28/12/2012 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Mai Thảo N (sinh ngày 15/10/2013) và trẻ Mai Quốc H (sinh ngày 31/7/2017) cho bà Nguyễn Thị Kim N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc ông Mai Hồ Quốc T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) cho trẻ Mai Thảo N và trẻ Mai Quốc H. Cụ thể mỗi tháng ông T cấp dưỡng mỗi trẻ 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5 năm 2021 cho đến khi trẻ trưởng thành.

Ông T có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con cái khi cần thiết có thể xin thay đổi việc nuôi con hoặc góp phần phí tổn nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0080774 ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA